

**TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TNHH MTV TÌNH THƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TNHH MTV TÌNH THƯƠNG
Số 20 Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIÊM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31



TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TNHH MTV TÌNH THƯƠNG
Số 20 Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Tổ chức Tài chính Vi mô TNHH MTV Tình Thương (sau đây gọi tắt là “TYM”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của TYM cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hội đồng Thành viên

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên
Bà Hồ Thị Quý	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Dương Thị Ngọc Linh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Lý Thị Phương	Trưởng ban (Từ ngày 17/12/2018 đến nay)
Bà Cao Thị Hồng Minh	Trưởng ban (Đến ngày 16/12/2018)
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Dương Thị Ngọc Linh	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Lan Hương	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của TYM trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo này là bà Dương Thị Ngọc Linh - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc TYM có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của TYM trong năm phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng TYM sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TNHH MTV TÌNH THƯƠNG
Số 20 Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Tổng Giám đốc TYM đảm bảo các số kê toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của TYM với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kê toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của TYM và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của TYM tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Dương Thị Ngọc Linh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2019

56.
3 TY
IH
TOÁ
CÓ
5 H

Số: 126/VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam - Chủ sở hữu
Tổ chức Tài chính Vi mô TNHH MTV Tình Thương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổ chức Tài chính Vi mô TNHH MTV Tình Thương (gọi tắt là "TYM") được lập ngày 02 tháng 02 năm 2019, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc TYM chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của TYM theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của TYM có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của TYM liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của TYM. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của TYM tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2019



Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2369-2018-156-1

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, tòa nhà HUD, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn phòng Đồng Nai
Số 79 đường Hả Huy Giáp, P. Quyết Thắng,
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel : (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel : (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1.047.518.769	840.737
II.	Tiền gửi tại các TCTD khác		370.761.434.423	241.916.278.249
1.	Tiền gửi không kỳ hạn		84.290.763.065	132.734.978.176
	- Bằng VND		83.289.207.282	64.014.784.339
	- Bằng ngoại hối		1.001.555.783	68.720.193.837
2.	Tiền gửi có kỳ hạn		286.470.671.358	109.181.300.073
	- Bằng VND		286.470.671.358	109.181.300.073
III.	Cho vay khách hàng		1.454.176.613.307	1.195.596.493.380
1.	Cho vay khách hàng		1.461.456.180.500	1.201.477.969.000
a	Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		1.461.456.180.500	1.201.477.969.000
1.1	Phân tích chất lượng nợ cho vay		1.461.456.180.500	1.201.477.969.000
a	Nợ đủ tiêu chuẩn		1.461.235.493.000	1.201.401.619.000
b	Nợ cần chú ý		84.487.500	14.900.000
c	Nợ dưới tiêu chuẩn		70.350.000	-
d	Nợ nghi ngờ		14.000.000	-
e	Nợ có khả năng mất vốn		51.850.000	61.450.000
1.2	Phân tích dư nợ theo thời gian		1.461.456.180.500	1.201.477.969.000
a	Nợ ngắn hạn		1.350.889.021.500	1.089.039.863.000
b	Nợ trung hạn		110.567.159.000	112.438.106.000
1.3	Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng		1.461.456.180.500	1.201.477.969.000
a	Cho vay khách hàng không phải là khách hàng tài chính vi mô		80.073.612.000	83.362.682.000
b	Cho vay khách hàng tài chính vi mô		1.381.382.568.500	1.118.115.287.000
1.4	Phân tích dư nợ cho vay theo ngành		1.461.456.180.500	1.201.477.969.000
a	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		387.842.423.000	360.299.927.000
b	Công nghiệp và xây dựng		61.910.477.000	51.629.391.000
	Công nghiệp chế biến, chế tạo		29.751.589.000	20.446.851.000
	Xây dựng		32.158.888.000	31.182.540.000
c	Thương mại và dịch vụ		1.011.703.280.500	789.548.651.000
	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		720.527.196.500	578.035.435.000
	Hoạt động dịch vụ khác		46.856.831.000	38.170.536.000
	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình		244.319.253.000	173.342.680.000
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5	(7.279.567.193)	(5.881.475.620)
2.1	Dự phòng chung		(7.217.370.433)	(5.823.682.220)
2.2	Dự phòng cụ thể		(62.196.760)	(57.793.400)



BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
IV. Tài sản cố định	6	27.133.701.577	17.825.149.352
1. Tài sản cố định hữu hình	6.1	24.209.287.048	15.079.410.249
a. Nguyên giá TSCĐ		31.498.765.957	20.920.355.553
b. Hao mòn TSCĐ		(7.289.478.909)	(5.840.945.304)
2. Tài sản cố định vô hình	6.2	2.924.414.529	2.745.739.103
a. Nguyên giá TSCĐ		4.854.098.000	4.398.598.000
b. Hao mòn TSCĐ		(1.929.683.471)	(1.652.858.897)
V. Tài sản Có khác	7	17.230.395.165	22.801.442.504
1. Các khoản phải thu		9.841.311.099	17.459.890.331
Các khoản phải thu nội bộ		79.100.000	210.280.000
Các khoản phải thu bên ngoài		9.762.211.099	17.249.610.331
2. Các khoản lãi, phí phải thu		7.097.164.420	4.988.801.632
3. Tài sản Có khác		291.919.646	352.750.541
TỔNG TÀI SẢN CÓ		1.870.349.663.241	1.478.140.204.222

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Tiền gửi của khách hàng	8	1.259.955.735.767	807.821.199.480
1 Thuyết minh theo loại tiền gửi		1.259.955.735.767	807.821.199.480
1.1 Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		25.736.135.487	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		25.736.135.487	10.000.000.000
1.2 Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc		351.136.751.800	292.579.352.800
1.3 Tiền gửi tiết kiệm tự nguyện		883.082.848.480	505.241.846.680
2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng		1.259.955.735.767	807.821.199.480
2.1 Tiền gửi của Trung Ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam		25.736.135.487	10.000.000.000
2.2 Tiền gửi của khách hàng tài chính vi mô		821.763.797.800	593.240.590.400
2.3 Tiền gửi của khách hàng không phải là khách hàng tài chính vi mô		412.455.802.480	204.580.609.080
II. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	9	200.424.567.089	285.965.937.575
III. Các khoản nợ khác		84.492.898.227	85.633.660.921
1. Các khoản lãi, phí phải trả		18.021.837.549	10.712.036.320
2. Các khoản phải trả và công nợ khác	10	66.471.060.678	74.921.624.601
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.544.873.201.083	1.179.420.797.976
I. Vốn và các quỹ	11	325.476.462.158	298.719.406.246
1. Vốn của TCTD		163.319.819.994	159.919.067.394
a. Vốn điều lệ		135.765.912.008	135.765.912.008
b. Vốn khác		27.553.907.986	24.153.155.386
2. Quỹ của TCTD		162.156.642.164	138.800.338.852
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.870.349.663.241	1.478.140.204.222



Dương Thị Ngọc Linh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2019

Lê Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		263.204.995.025	229.159.322.199
a	Thu nhập lãi tiền gửi		11.753.261.093	7.984.235.824
b	Thu nhập lãi cho vay		251.451.733.932	221.175.086.375
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(66.715.627.508)	(48.207.424.568)
a	Trả lãi tiền gửi		(43.714.025.913)	(30.638.229.222)
b	Trả lãi tiền vay		(21.896.091.999)	(16.802.402.945)
c	Chi phí hoạt động tín dụng khác		(1.105.509.596)	(766.792.401)
I.	Thu nhập lãi thuần		196.489.367.517	180.951.897.631
1.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		602.548.032	-
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		602.548.032	-
1.	Thu nhập từ hoạt động khác		2.664.928.312	425.030.791
2.	Chi phí hoạt động khác		(51.622.467)	(88.491.069)
III.	Lãi thuần từ hoạt động khác		2.613.305.845	336.539.722
IV.	Chi phí hoạt động	12	(149.796.779.996)	(135.126.850.025)
1.	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		(238.955.917)	(131.582.582)
2.	Chi phí cho nhân viên		(92.156.858.370)	(82.261.705.161)
	- Chi lương và phụ cấp		(80.576.929.136)	(71.628.349.798)
	- Các khoản chi đóng góp theo lương		(4.696.147.583)	(4.118.772.023)
	- Chi khác cho nhân viên		(6.883.781.651)	(6.514.583.340)
3.	Chi về tài sản		(8.197.398.150)	(5.326.524.139)
	- Trong đó: Khấu hao tài sản cố định		(1.725.358.179)	(1.282.361.256)
4.	Chi cho hoạt động quản lý công vụ		(48.118.362.686)	(45.981.361.733)
	- Trong đó: Công tác phí		(6.494.999.003)	(3.648.364.806)
	- Trong đó: Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD		(90.320.000)	(77.250.000)
5.	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng		(820.342.000)	(583.012.680)
6.	Chi phí hoạt động khác		(264.862.873)	(842.663.730)
V.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		49.908.441.398	46.161.587.328
VI.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.407.629.873)	(984.658.755)
VII.	Tổng lợi nhuận trước thuế		48.500.811.525	45.176.928.573
1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	13	(7.881.153.592)	(3.840.038.929)
VIII.	Chi phí thuế TNDN		(7.881.153.592)	(3.840.038.929)
IX.	Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)		40.619.657.933	41.336.889.644



Dương Thị Ngọc Linh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2019

Lê Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Hà

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LUU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	261.096.632.237	227.368.735.458
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(59.405.826.279)	(48.181.575.868)
3. Thu nhập khác nhận được	550.925.565	336.539.722
4. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(145.147.610.024)	(121.620.106.815)
5. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(6.758.045.988)	(3.341.766.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	50.336.075.511	54.561.826.453
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(258.408.778.847)</i>	<i>(172.107.533.550)</i>
6. (Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(259.978.211.500)	(166.581.066.000)
7. (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	1.569.432.653	(5.526.467.550)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>342.867.684.945</i>	<i>243.622.212.215</i>
8. Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	452.134.536.287	124.325.950.230
9. Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	(82.140.617.886)	148.076.889.943
10. Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(27.126.233.456)	(28.780.627.958)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	134.794.981.609	126.076.505.118
LUU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Mua sắm tài sản cố định	(4.923.932.930)	(10.479.538.792)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.923.932.930)	(10.479.538.792)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	129.871.048.679	115.596.966.326
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	241.917.118.986	126.320.152.660
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	20.785.527	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	371.808.953.192	241.917.118.986



Dương Thị Ngọc Linh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2019

Lê Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Hà
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Thành lập và hoạt động

Tổ chức Tài chính Vi mô TNHH MTV Tình Thương ("TYM") được thành lập vào năm 1992 bởi Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam với tên gọi ban đầu là Quỹ Tình Thương. Ngày 17 tháng 8 năm 2010, Ngân hàng Nhà nước đã cấp Giấy phép số 181/GP-NHNN cho phép TYM chuyển đổi theo mô hình Tổ chức Tài chính vi mô TNHH một thành viên hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật các Tổ chức Tín dụng. Quyết định số 1145/QĐ-NHNN ban hành ngày 22/05/2013 về việc sửa đổi giấy phép đối với việc thay đổi tên của Tổ chức tài chính quy mô nhỏ trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Tổ chức Tài chính Vi mô TNHH MTV Tình Thương được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký Kinh doanh số 0104971045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2010, thay đổi lần 3 ngày 09 tháng 10 năm 2013.

TYM hoạt động theo Điều lệ được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y tại Quyết định số 2338/QĐ-NHNN ngày 5 tháng 10 năm 2010 và Công văn xác nhận sửa đổi, bổ sung điều lệ số 6168/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2013.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của TYM tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 135.765.912.008 VND.

Mạng lưới hoạt động

TYM có trụ sở chính đặt tại số 20 Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, TYM có một (01) trụ sở chính, hai mươi (20) chi nhánh và ba mươi (30) phòng giao dịch tại 12 tỉnh/thành phố: Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Thanh Hóa và Nghệ An.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của TYM tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 511 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 475 người).

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 09 tháng 10 năm 2013)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

Kỳ kế toán

Năm tài chính của TYM bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của TYM được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo Chế độ Kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thủ tướng Chính phủ ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 05 năm 2007, các quy định bổ sung, sửa đổi Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - sửa đổi bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam; ngoài ra báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của TYM theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Áp dụng hướng dẫn mới trong năm 2018

- Thông tư số 03/2018/TT-NHNN ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô có hiệu lực thi hành từ ngày 15/04/2018.
- Thông tư số 18/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô;
- Công văn số 12405/BTC-TCNH ngày 9 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Thông tư số 18/2018/TT-BTC

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được TYM sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khách hàng của TYM là những cá nhân, hộ gia đình có độ tuổi từ 18 tuổi trở lên, thuộc các nhóm đối tượng sau:

- Là hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Chính phủ;
- Cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp: Mức thu nhập bình quân/người/tháng lớn hơn mức thu nhập của hộ nghèo theo quy định của Chính phủ và nhỏ hơn hoặc bằng 3.700.000 VND, ưu tiên hộ nghèo, phụ nữ yếu thế;
- Doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của Chính phủ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay hoạt động của các tổ chức tài chính quy mô nhỏ. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như: Nợ dù tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn của khoản cho vay, cụ thể:

Nhóm 1: Nợ dù tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và TYM đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và TYM đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà TYM đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ lần đầu quá hạn dưới 30 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ được miễn giảm hoặc giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ lần đầu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ lần 2.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ đã được cơ cấu lại lần 2 mà quá hạn tính theo thời hạn đã trả hoặc được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần 3 trở lên kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn.
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Phân loại nợ (Tiếp theo)

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ dù tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	2%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	25%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm. Giá trị của các loại tài sản đảm bảo khoản vay được khấu trừ vào dư nợ gốc trước khi tính dự phòng cụ thể theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN.

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tồn thât chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tài chính vi mô khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, TYM phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,5% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN, TYM thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như các khoản nợ này được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các *thuyết minh* này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với *Báo cáo tài chính kèm theo*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	2018
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà TYM phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

	2018
	Số năm
Quyền sử dụng đất	10 - 50
Phần mềm máy tính	03 - 05
Tài sản cố định vô hình khác	03

Quyền sử dụng đất của TYM được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động TYM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích; bô trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính phát hành vào ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Các khoản chi phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ cung cấp được thực hiện.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của TYM, tất cả các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của TYM được hạch toán bằng VND theo tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được tính bằng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi TYM có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và TYM có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Thông tư số 116/2012/TT-BTC ngày 18 tháng 07 năm 2012 hướng dẫn áp dụng thí điểm chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Tổ chức tài chính vi mô TNHH MTV Tình Thương và Thông tư số 135/2013/TT-BTC ngày 27 tháng 09 năm 2013 hướng dẫn áp dụng thí điểm chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức tài chính vi mô, TYM được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Từ năm 2018, TYM tính thuế TNDN với thuế suất 17% đối với phần thu nhập có được từ hoạt động tài chính vi mô theo Thông tư số 135/2013/TT-BTC ngày 27/09/2013.
- Từ năm 2016, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 17% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập có được từ hoạt động tài chính vi mô (điều 2, 3 Thông tư 135/2013/TT-BTC);
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2012 và 2013), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2014 đến 2017) đối với phần thu nhập có được từ hoạt động tài chính vi mô;
- Thời gian miễn thuế và giảm thuế được tính liên tục từ kỳ tính thuế năm 2012;
- Công văn 2149/VPCP-KTTH ngày 01 tháng 04 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cho phép TYM được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản nhận tài trợ, viện trợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các *thuyết minh* này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với *Báo cáo tài chính kèm theo*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của TYM căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi TYM có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và TYM dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC, các doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Tổ chức tín dụng tự xác định mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì TYM phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp. TYM trích lập Quỹ phát triển khoa học và Công nghệ theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2012.

Trong năm 2018, TYM thực hiện hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ vì chưa sử dụng hết 70% quỹ phát triển khoa học công nghệ đã trích năm 2013 với tổng giá trị: 2.289.707.757 VND.

Quản lý và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của TYM được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016 về việc hướng dẫn nội dung chi và quản lý quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí hoạt động của TYM để xác định kết quả kinh doanh trong năm.

5. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng rủi ro ngoại bảng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	5.823.682.220	57.793.400	-	5.881.475.620
Dự phòng trích lập trong năm	1.852.452.263	52.258.008	-	1.904.710.271
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(458.764.050)	(47.854.648)	-	(506.618.698)
Trong đó: Xử lý nợ khó đòi	(9.538.300)	-	-	(9.538.300)
Số cuối năm	<u>7.217.370.433</u>	<u>62.196.760</u>	<u>-</u>	<u>7.279.567.193</u>

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN ngày 16 tháng 06 năm 2010 của TYM như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

Phân loại	Dư nợ cho vay (i)	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng số dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nợ dù tiêu chuẩn	1.443.293.335.000	7.216.466.675	-	7.216.466.675
Nợ cần chú ý	146.755.500	733.778	2.428.160	3.161.938
Nợ dưới tiêu chuẩn	9.996.000	49.980	1.681.700	1.731.680
Nợ nghi ngờ	24.000.000	120.000	9.106.100	9.226.100
Nợ có khả năng mất vốn	61.015.000	-	48.980.800	48.980.800
	1.443.535.101.500	7.217.370.433	62.196.760	7.279.567.193

Ghi chú: (i) Dư nợ cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2018.

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	17.371.491.965	244.616.300	1.155.680.000	2.148.567.288	20.920.355.553
Mua sắm trong năm		35.152.600	-	92.600.000	127.752.600
Tăng theo quyết toán	10.450.657.804	-	-	-	10.450.657.804
Số cuối năm	27.822.149.769	279.768.900	1.155.680.000	2.241.167.288	31.498.765.957
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	3.526.735.043	102.100.594	264.843.326	1.947.266.341	5.840.945.304
Khấu hao trong năm	1.174.620.496	31.200.000	144.459.996	98.253.113	1.448.533.605
Số cuối năm	4.701.355.539	133.300.594	409.303.322	2.045.519.454	7.289.478.909
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	13.844.756.922	142.515.706	890.836.674	201.300.947	15.079.410.249
Số cuối năm	23.120.794.230	146.468.306	746.376.678	195.647.834	24.209.287.048

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.666.970.588 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 933.398.815 VND).

6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	2.525.130.000	1.710.000.000	163.468.000	4.398.598.000
Mua sắm trong năm	-	455.500.000	-	455.500.000
Số cuối năm	2.525.130.000	2.165.500.000	163.468.000	4.854.098.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	424.984.636	1.146.804.333	81.069.928	1.652.858.897
Khấu hao trong năm	81.399.993	185.785.784	9.638.797	276.824.574
Số cuối năm	506.384.629	1.332.590.117	90.708.725	1.929.683.471
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.100.145.364	563.195.667	82.398.072	2.745.739.103
Số cuối năm	2.018.745.371	832.909.883	72.759.275	2.924.414.529

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 614.675.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Các khoản phải thu		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.841.311.099	17.459.890.331
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	4.814.116.186	10.924.093.660
Phải thu tiền thuê	79.100.000	210.280.000
Các khoản khác	-	1.263.569
Các khoản lãi và phí phải thu		
Tài sản có khác	7.097.164.420	4.988.801.632
Chi phí chờ phân bổ	291.919.646	352.750.541
Công cụ, vật liệu	212.553.054	136.184.517
	79.366.592	216.566.024
	17.230.395.165	22.801.442.504
	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Trụ sở chi nhánh Tĩnh Gia	-	3.726.922.784
Trụ sở chi nhánh Bắc Ninh	4.481.460.686	4.481.460.686
Trụ sở chi nhánh Ý Yên	-	2.652.855.190
Trụ sở chi nhánh Nam Trực	332.655.500	62.855.000
	4.814.116.186	10.924.093.660

8. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiết kiệm bắt buộc của thành viên	351.136.751.800	292.579.352.800
Tiết kiệm không kỳ hạn của thành viên	187.513.740.900	159.636.318.700
Tiết kiệm gửi góp của thành viên	11.859.022.600	8.907.179.100
Tiết kiệm gửi góp của khách hàng	11.554.616.700	11.461.285.400
Tiết kiệm có kỳ hạn của thành viên	271.254.282.500	132.117.739.800
Tiết kiệm có kỳ hạn của khách hàng	400.901.185.780	193.119.323.680
Tiền gửi của Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi của Quỹ hỗ trợ tín dụng	15.736.135.487	-
	1.259.955.735.767	807.821.199.480

9. VỐN TÀI TRỢ ỦY THÁC ĐẦU TƯ CHO VAY

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vốn tài trợ cho các mục đích chỉ định	469.942.089	1.488.187.575
Vốn vay	199.954.625.000	284.477.750.000
	200.424.567.089	285.965.937.575

9.1. Vốn tài trợ

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vốn tài trợ		
Tài trợ từ Dự án Rabobank	469.942.089	563.675.289
Tài trợ từ Dự án khác	-	924.512.286
	469.942.089	1.488.187.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. VỐN TÀI TRỢ ỦY THÁC ĐẦU TƯ CHO VAY (TIẾP THEO)

9.2. Vốn vay

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số dư (VND)	Lãi suất (%)	Thời hạn	Số dư (VND)	Lãi suất (%)	Thời hạn
Vay các tổ chức, cá nhân trong nước				24.000.000.000	6%	6 tháng
Ngân hàng BNP Paribas (HCM)	-			24.000.000.000		
Vay các tổ chức, cá nhân ngoài						
Oiko Credit	86.000.000.000	8.25%	36 tháng	99.000.000.000	8.25%	36 tháng
Cordaid	50.000.000.000	7.5% - 8.5%	24 - 36 tháng	62.000.000.000	7.5% - 8.5%	24 - 36 tháng
Tripple Jump	23.044.000.000	8.5%	40 - 42 tháng	23.044.000.000	8.5%	40 - 42 tháng
Rabobank	12.737.500.000	8%	36 - 62 tháng	20.087.500.000	8%	36 - 62 tháng
Blue Orchard	28.173.125.000	7.5%	30 tháng	56.346.250.000	7.5%	30 tháng
	199.954.625.000			260.477.750.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Quỹ khen thưởng	5.319.130.279	11.366.278.356
Quỹ phúc lợi	11.926.251.352	11.660.424.046
Quỹ thưởng Ban Điều hành	257.342.737	246.244.880
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	15.151.303.325	13.941.011.082
Phải trả hội phụ nữ	4.010.873.956	5.362.069.967
Quỹ tương trợ thành viên	5.542.467.680	6.899.291.680
Phải trả cán bộ công nhân viên	19.971.351.445	23.492.544.402
Thuế phải trả	1.991.759.691	921.476.721
Phải trả khác	2.300.580.213	1.032.283.467
	66.471.060.678	74.921.624.601



Chi tiết thuế phải nộp

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.692.691.298	569.583.694
Thuế thu nhập cá nhân	139.288.329	172.706.017
Các loại thuế khác	159.780.064	179.187.010
	1.991.759.691	921.476.721

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế TNDN	569.583.694	7.881.153.592	6.758.045.988	1.692.691.298
Thuế TNCN	172.706.017	1.093.295.529	1.126.713.217	139.288.329
Các loại thuế khác	179.187.010	1.156.045.025	1.175.451.971	159.780.064
	921.476.721	10.130.494.146	9.060.211.176	1.991.759.691

Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các loại thuế khác	1.263.569	2.016.837	753.268	-
	1.263.569	2.016.837	753.268	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	135.765.912.008	24.153.155.386	-	7.283.639.173	84.414.471.254	23.333.516.880	274.950.694.701
Tăng vốn từ vốn tài trợ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do chuyển nguồn	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	41.336.889.644	-	-	-	41.336.889.644
Trích quỹ từ LNST	-	-	(41.336.889.644)	2.066.844.482	17.568.178.099	4.133.688.964	(17.568.178.099)
Số đầu năm nay	135.765.912.008	24.153.155.386	-	9.350.483.655	101.982.649.353	27.467.205.844	298.719.406.246
Tăng vốn từ vốn tài trợ	-	3.400.752.600	-	-	-	-	3.400.752.600
Tăng do chuyển nguồn	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	40.619.657.933	-	-	-	40.619.657.933
Trích quỹ từ LNST (i)	-	-	(40.619.657.933)	2.030.982.897	17.263.354.622	4.061.965.793	(17.263.354.621)
Số cuối năm nay	135.765.912.008	27.553.907.986	-	11.381.466.552	119.246.003.975	31.529.171.637	325.476.462.158

Ghi chú: (i) Trong năm, TYM đã trích lập các quỹ theo Điều lệ như sau:

Các Quỹ	Điều kiện trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự phòng bù sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	50% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập quỹ dự phòng tài chính	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Phần còn lại sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển	Ba (03) tháng lương thực hiện



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	238.955.917	131.582.582
2. Chi phí nhân viên	92.156.858.370	82.261.705.161
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	80.576.929.136	71.628.349.798
- Các khoản chi đóng góp theo lương	4.696.147.583	4.118.772.023
- Chi khác cho nhân viên	6.883.781.651	6.514.583.340
3. Chi về tài sản	8.197.398.150	5.326.524.139
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao	1.725.358.179	1.282.361.256
- Chi phí sửa chữa tài sản	182.640.300	115.456.150
- Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	5.371.463.208	3.311.424.450
- Chi phí bảo hiểm tài sản	25.088.464	13.782.283
- Chi phí thuê văn phòng	892.847.999	603.500.000
4. Chi phí quản lý công vụ	48.118.362.686	45.981.361.733
Trong đó:		
- Công tác phí	6.494.999.003	3.648.364.806
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	90.320.000	77.250.000
- Chi phí vật liệu, giấy tờ in	2.042.580.452	1.269.734.485
- Chi phí đào tạo	3.817.438.213	5.014.330.315
- Chi phí phát triển khoa học công nghệ	3.876.636.460	3.010.150.000
- Chi phí thông tin liên lạc	1.527.072.658	1.434.231.316
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	418.991.444	1.711.911.532
- Chi phí hoa hồng	15.619.814.245	11.988.672.289
- Chi công tác xã hội	2.307.545.414	2.308.168.960
- Chi phí quản lý chung	9.521.935.204	8.870.692.113
- Chi phí khác	2.401.029.593	6.647.855.917
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	820.342.000	583.012.680
6. Chi phí hoạt động khác	264.862.873	842.663.730
Tổng cộng	149.796.779.996	135.126.850.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận trước thuế TNDN	48.500.811.525	45.176.928.573
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập từ hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ không chịu thuế	(2.289.707.757)	-
- Thu nhập từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(20.785.527)	-
- Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	169.408.771	-
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	46.359.727.012	45.176.928.573
Tổng thu nhập chịu thuế	46.359.727.012	45.176.928.573
Thuế suất thuế TNDN	17,0%	8,5%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	7.881.153.592	3.840.038.929
Điều chỉnh chi phí thuế năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN	<u>7.881.153.592</u>	<u>3.840.038.929</u>

14. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DỰ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, TYM có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan.

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>		
		Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Phí hoa hồng	Chủ sở hữu	15.619.814.245	11.988.672.289
Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam		15.619.814.245	11.988.672.289
Số dư tiền gửi	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam		10.000.000.000	10.000.000.000

15. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất hoạt động cho vay của TYM do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Công cụ mà TYM sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: TYM kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương lai ứng với mức độ rủi ro mà TYM có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi mục đích cho vay.

TYM đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

15.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của TYM bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 15/2010/TT-NHNN; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

TYM đánh giá rằng TYM hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. RỦI RO TÍN DỤNG (TIẾP THEO)

15.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, TYM không có các tài sản tài chính nhưng không bị giảm giá.

16. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của TYM bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của TYM có thể là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của TYM:

- Tiền mặt, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.

Chính sách lãi suất của TYM

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của TYM, cân đối vốn của TYM và quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Đối với hoạt động cho vay, TYM quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của TYM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

16.1 Rủi ro lãi suất (Tiếp theo)

31/12/2018	Không chịu lãi	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền mặt	1.047.518.769	-	-	-	-	-	-	1.047.518.769
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	84.487.500	136.200.000	289.961.763.065	80.799.671.358	-	-	370.761.434.423
Cho vay khách hàng (i)	-	174.395.458.418	279.217.381.987	326.361.455.380	652.502.223.260	21.479.406.761	1.454.176.613.307	27.133.701.577
Tài sản cố định	27.133.701.577	-	-	-	-	-	-	27.133.701.577
Tài sản Cố khác	17.230.395.165	-	-	-	-	-	-	17.230.395.165
Tổng tài sản	45.411.615.511	84.487.500	136.200.000	464.357.221.483	360.017.053.345	326.361.455.380	652.502.223.260	21.479.406.761
Nợ phải trả								
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	416.771.654.427	245.533.072.255	249.960.034.895	55.399.738.090	292.291.236.100
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	469.942.089	-	-	-	2.400.000.000	42.975.000.000	3.062.500.000	151.517.125.000
Các khoản nợ khác	84.492.898.227	-	-	-	-	-	-	84.492.898.227
Tổng nợ phải trả	84.962.840.316	-	-	416.771.654.427	247.933.072.255	292.935.034.895	58.462.238.090	443.808.361.100
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	(39.551.224.805)	84.487.500	136.200.000	47.585.567.056	112.083.981.090	33.426.420.485	594.039.985.170	(422.328.954.339)
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	(39.551.224.805)	84.487.500	136.200.000	47.585.567.056	112.083.981.090	33.426.420.485	594.039.985.170	(422.328.954.339)
								325.476.462.158

Ghi chú: (i) Bao gồm cả dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (Tiếp theo)

16.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

TYM được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của TYM bao gồm một phần nhỏ bằng ngoại tệ (bao gồm USD và EUR), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31/12/2018 như sau:

CHỈ TIÊU	USD quy đổi	EUR quy đổi	JPY quy đổi	VND	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tiền mặt	-	-	-	1.047.518.769	1.047.518.769
Tiền gửi tại các TCTD khác	954.635.504	46.902.352	17.927	369.759.878.640	370.761.434.423
Cho vay khách hàng (i)	-	-	-	1.454.176.613.307	1.454.176.613.307
Tài sản cố định	-	-	-	27.133.701.577	27.133.701.577
Tài sản Cố khác	-	-	-	17.230.395.165	17.230.395.165
Tổng tài sản	954.635.504	46.902.352	17.927	1.869.348.107.458	1.870.349.663.241
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	1.259.955.735.767	1.259.955.735.767
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	200.424.567.089	200.424.567.089
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	84.492.898.227	84.492.898.227
Các khoản nợ khác	-	-	-	325.476.462.158	325.476.462.158
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.870.349.663.241	1.870.349.663.241
Trạng thái tiền tệ nội bảng	954.635.504	46.902.352	17.927	(1.001.555.783)	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	954.635.504	46.902.352	17.927	(1.001.555.783)	-

Ghi chú: (i) Bao gồm cả dự phòng rủi ro.

16.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro TYM gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi TYM có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản TYM thực hiện huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của TYM. Đồng thời TYM có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày, TYM cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ TYM:

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài sản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ khác được xếp theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

16.3 Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn						Tổng VND
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Tài sản									
Tiền mặt	-	-	1.047.518.769	-	-	-	-	-	1.047.518.769
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	289.961.763.065	80.799.671.358	-	-	-	-	370.761.434.423
Cho vay khách hàng (i)	84.487.500	136.200.000	174.395.458.418	279.217.381.987	978.863.678.641	21.479.406.761	-	-	1.454.176.613.307
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	3.527.381.205	23.606.320.372	-	27.133.701.577
Tài sản Cố khác	-	-	7.097.164.420	-	10.133.230.745	-	-	-	17.230.395.165
Tổng tài sản	84.487.500	136.200.000	472.501.904.672	360.017.053.345	988.996.909.386	25.006.787.966	23.606.320.372	1.870.349.663.241	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của khách hàng	-	-	416.771.654.427	245.533.072.255	305.359.772.985	292.291.236.100	-	-	1.259.955.735.767
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2.400.000.000	46.507.442.089	151.517.125.000	-	-	200.424.567.089
Các khoản nợ khác	-	-	18.021.837.549	-	66.471.060.678	-	-	-	84.492.898.227
Tổng nợ phải trả	-	-	434.793.491.976	247.933.072.255	418.338.275.752	443.808.361.100	-	-	1.544.873.201.083
Chênh lệch thanh khoản thuần	84.487.500	136.200.000	37.708.412.696	112.083.981.090	570.658.633.634	(418.801.573.134)	23.606.320.372	-	325.476.462.158

Ghi chú: (i) Bao gồm cả dự phòng rủi ro.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. TRÌNH BÀY BỎ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của TYM vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của TYM theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các khoản phải thu. Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản cho vay và phải thu**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- **Tài sản sẵn sàng để bán**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1025
CÔNG TY
KIỂU VĂN HÓA
INH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. TRÌNH BÀY BỎ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (TIẾP THEO)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của TYM theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ ủy thác đầu tư và các khoản phải trả. Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, TYM hoặc có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ có giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

TYM sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (TIẾP THEO)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.047.518.769	840.737	1.047.518.769	840.737
Tiền gửi tại các TCTD khác	370.761.434.423	241.916.278.249	(*)	(*)
Cho vay thành viên	1.461.456.180.500	1.201.477.969.000	(*)	(*)
Các khoản phải thu	4.999.659.813	6.535.796.671	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	7.097.164.420	4.988.801.632	(*)	(*)
Tài sản Có khác	291.919.646	352.750.541	(*)	(*)
	1.845.653.877.571	1.455.272.436.830		
Công nợ tài chính				
Tiền gửi của khách hàng	1.259.955.735.767	807.821.199.480	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	200.424.567.089	285.965.937.575	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	18.021.837.549	10.712.036.320	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	64.479.300.987	74.000.147.880	(*)	(*)
	1.542.881.441.392	1.178.499.321.255		

Ghi chú:

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (pp)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

Kinh doanh	Tài sản tài chính					Tổng cộng
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ	VND	
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.047.518.769	-	-	-	-	1.047.518.769
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	370.761.434.423	-	-	370.761.434.423
Cho vay thành viên	-	-	1.461.456.180.500	-	-	1.461.456.180.500
Các khoản phải thu	-	-	4.999.659.813	-	-	4.999.659.813
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	7.097.164.420	-	-	7.097.164.420
Tài sản Có khác	-	-	291.919.646	-	-	291.919.646
	1.047.518.769	-	1.844.606.358.802	-	-	1.845.653.877.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các *thuyết minh* này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với *Báo cáo tài chính kèm theo*

18. SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.



Dương Thị Ngọc Linh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2019

Lê Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Hà

Người lập biểu